

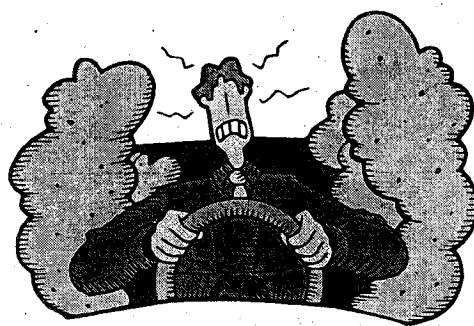
UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ TÀI CHÍNH



QUY ĐỊNH

CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG PHƯƠNG TIỆN ÔTÔ

(BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1341/QĐ-TC NGÀY 19/5/2008
CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ)



HUẾ, 2008

Số: 1341 /QĐ-TC

Huế, ngày 19 tháng 5 năm 2008.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 được Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá 10 thông qua ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 9/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định 1223/2006/QĐ-UBND ngày 12/5/2006 của UBND tỉnh quy định về phân cấp quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan và doanh nghiệp trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giá;

Căn cứ Công văn số 2175/UBND-XD ngày 29/4/2008 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn điều chỉnh giá nguyên vật liệu, nhiên liệu, VLXD và hợp đồng xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Vật giá – Công sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô và hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng Ô tô áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh cho các trường hợp:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá theo đặt hàng của Nhà nước thuộc ngân sách không qua hình thức đấu thầu đấu giá (bao gồm cước vận chuyển vật liệu xây dựng đến chân công trình).

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với các cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trợ cước vận chuyển các mặt hàng thực hiện chính sách miền núi.

(B
A.
1.0

Điều 2. Cước vận chuyển hàng hoá quy định tại Điều 1 là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong quá trình thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá không được cao hơn mức cước quy định nói tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 2845/2000QĐ/TCVG-CVT ngày 24/12/2000 của Sở Tài chính TT Huế.

- Đối với khối lượng thực hiện (hoặc đang lập dự toán) sau ngày 01 tháng 01 năm 2008 thì điều chỉnh mức cước theo quy định này.

- Đối với các gói thầu đã chỉ định thầu, tự thực hiện, đã có kết quả lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng cho điều chỉnh mức cước theo quy định này theo thời điểm ký hợp đồng.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Sở Tài chính, Trưởng phòng Tài chính Vật giá Công sản, Trưởng phòng Hành chính Sự nghiệp, Trưởng phòng Quản lý Ngân sách, Trưởng phòng Tài chính Đầu tư, Trưởng phòng Thanh tra và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá;
- T vụ Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (để B.cáo);
- Thanh tra Nhà nước tỉnh;
- Sở giao thông vận tải, Sở Xây dựng;
- Lưu: TC.

GIÁM ĐỐC



Trưởng Lưu

BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1441~~ 1441/QĐ-TC ngày 19/5/2008 của Sở Tài chính TT Huế)

A. Cước vận tải bằng ô tô có trọng tải đăng ký từ 3 tấn trở lên.

1. Cước cơ bản đối với hàng bậc 1: Đất, Cát, Sạn (Sỏi), đá xay, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/tấn.km

Số km	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại >5
1	11.760	13.994	20.572	29.829	43.252	51.903
2	6.510	7.747	11.388	16.513	23.943	28.732
3	4.683	5.573	8.192	11.878	17.224	20.668
4	3.833	4.561	6.704	9.721	14.096	16.915
5	3.360	3.998	5.878	8.523	12.358	14.829
6	3.037	3.614	5.312	7.702	11.168	13.402
7	2.799	3.331	4.897	7.100	10.296	12.355
8	2.615	3.111	4.574	6.632	9.616	11.539
9	2.463	2.931	4.309	6.248	9.060	10.872
10	2.339	2.784	4.092	5.934	8.604	10.325
11	2.232	2.656	3.905	5.662	8.210	9.852
12	2.134	2.539	3.732	5.412	7.847	9.417
13	2.033	2.419	3.556	5.156	7.476	8.972
14	1.940	2.309	3.394	4.922	7.137	8.564
15	1.854	2.207	3.244	4.703	6.820	8.184
16	1.777	2.114	3.108	4.506	6.534	7.841
17	1.722	2.049	3.012	4.368	6.333	7.600
18	1.678	1.997	2.935	4.256	6.171	7.405
19	1.630	1.939	2.851	4.133	5.994	7.192
20	1.575	1.874	2.755	3.995	5.793	6.951
21	1.512	1.799	2.645	3.835	5.561	6.673
22	1.453	1.729	2.542	3.686	5.345	6.414
23	1.401	1.667	2.450	3.553	5.152	6.182
24	1.355	1.612	2.369	3.436	4.982	5.978
25	1.310	1.559	2.292	3.324	4.820	5.783
26	1.268	1.509	2.219	3.217	4.665	5.598
27	1.226	1.459	2.145	3.111	4.511	5.413
28	1.184	1.409	2.072	3.004	4.356	5.227
29	1.145	1.362	2.002	2.903	4.209	5.051
30	1.109	1.319	1.940	2.812	4.078	4.894
31-35	1.075	1.279	1.881	2.727	3.954	4.745
36-40	1.046	1.245	1.829	2.653	3.846	4.616
41-45	1.023	1.217	1.789	2.594	3.761	4.514
46-50	1.002	1.192	1.752	2.541	3.684	4.421
51-55	983	1.170	1.719	2.493	3.615	4.338
56-60	966	1.150	1.690	2.450	3.553	4.263
61-65	951	1.132	1.664	2.413	3.499	4.199
66-70	951	1.132	1.664	2.413	3.499	4.199
71-75	939	1.117	1.642	2.381	3.452	4.143
76-80	939	1.117	1.642	2.381	3.452	4.143
81-85	928	1.105	1.624	2.354	3.414	4.097
86-90	928	1.105	1.624	2.354	3.414	4.097
91-100	920	1.095	1.609	2.333	3.383	4.060
trên 101 km trở lên	914	1.087	1.598	2.317	3.360	4.032

2. Cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại, gỗ cây, than các loại, các loại: quặng, sơn, thanh tre, nửa lá, bông, vầu, hóp, sành, sứ, thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ: cửa, tủ, bàn, ghế..., kim loại, thanh, thỏi, dăm, tấm, lá, dây, ống (trừ ống nước).

Đơn vị tính: Đồng/tấn.km

Số km	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại >5
1	12.936	15.394	22.629	32.812	47.577	57.093
2	7.161	8.522	12.527	18.164	26.337	31.605
3	5.151	6.130	9.011	13.066	18.946	22.735
4	4.216	5.017	7.375	10.693	15.505	18.606
5	3.696	4.398	6.465	9.375	13.594	16.312
6	3.340	3.975	5.843	8.473	12.285	14.742
7	3.079	3.664	5.386	7.810	11.325	13.590
8	2.876	3.422	5.031	7.295	10.577	12.693
9	2.710	3.224	4.740	6.873	9.966	11.959
10	2.573	3.062	4.502	6.527	9.464	11.357
11	2.456	2.922	4.295	6.228	9.031	10.837
12	2.347	2.793	4.106	5.953	8.632	10.358
13	2.236	2.661	3.912	5.672	8.224	9.869
14	2.134	2.540	3.734	5.414	7.850	9.420
15	2.040	2.427	3.568	5.174	7.502	9.002
16	1.954	2.326	3.419	4.957	7.188	8.625
17	1.894	2.254	3.314	4.805	6.967	8.360
18	1.846	2.196	3.229	4.682	6.788	8.146
19	1.793	2.133	3.136	4.547	6.593	7.911
20	1.733	2.062	3.031	4.394	6.372	7.646
21	1.663	1.979	2.909	4.219	6.117	7.341
22	1.599	1.902	2.796	4.055	5.879	7.055
23	1.541	1.834	2.695	3.908	5.667	6.800
24	1.490	1.773	2.606	3.779	5.480	6.576
25	1.441	1.715	2.522	3.656	5.301	6.362
26	1.395	1.660	2.441	3.539	5.132	6.158
27	1.349	1.605	2.360	3.422	4.962	5.954
28	1.303	1.550	2.279	3.305	4.792	5.750
29	1.259	1.498	2.202	3.193	4.630	5.556
30	1.220	1.451	2.134	3.094	4.486	5.383
31-35	1.183	1.407	2.069	3.000	4.350	5.220
36-40	1.150	1.369	2.012	2.918	4.231	5.077
41-45	1.125	1.339	1.968	2.853	4.138	4.965
46-50	1.102	1.311	1.928	2.795	4.053	4.863
51-55	1.081	1.286	1.891	2.742	3.976	4.771
56-60	1.063	1.264	1.859	2.695	3.908	4.690
61-65	1.046	1.245	1.831	2.654	3.849	4.618
66-70	1.046	1.245	1.831	2.654	3.849	4.618
71-75	1.033	1.229	1.806	2.619	3.798	4.557
76-80	1.033	1.229	1.806	2.619	3.798	4.557
81-85	1.021	1.215	1.786	2.590	3.755	4.506
86-90	1.021	1.215	1.786	2.590	3.755	4.506
91-100	1.012	1.204	1.770	2.566	3.721	4.465
trên 101 km trở lên	1.005	1.196	1.758	2.549	3.696	4.435

3. Cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc: trừ sâu, trừ dịch, chống mối mọt, thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị, nhựa đường, cột điện, ống nước

Đơn vị tính: Đồng/tấn.km

Số km	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại >5
1	15.288	18.193	26.743	38.778	56.228	67.473
2	8.463	10.071	14.804	21.466	31.126	37.351
3	6.088	7.245	10.650	15.442	22.391	26.869
4	4.982	5.929	8.715	12.637	18.324	21.989
5	4.368	5.198	7.641	11.079	16.065	19.278
6	3.948	4.698	6.906	10.013	14.519	17.423
7	3.639	4.331	6.366	9.230	13.384	16.061
8	3.399	4.045	5.946	8.621	12.501	15.001
9	3.202	3.811	5.602	8.123	11.778	14.133
10	3.041	3.619	5.320	7.714	11.185	13.422
11	2.902	3.453	5.076	7.361	10.673	12.808
12	2.774	3.301	4.852	7.035	10.201	12.242
13	2.643	3.145	4.623	6.703	9.719	11.663
14	2.523	3.002	4.413	6.398	9.278	11.133
15	2.411	2.869	4.217	6.114	8.866	10.639
16	2.310	2.748	4.040	5.858	8.494	10.193
17	2.239	2.664	3.916	5.678	8.233	9.880
18	2.181	2.596	3.816	5.533	8.023	9.627
19	2.118	2.521	3.706	5.373	7.792	9.350
20	2.048	2.437	3.582	5.193	7.531	9.037
21	1.966	2.339	3.438	4.986	7.229	8.675
22	1.889	2.248	3.305	4.792	6.948	8.338
23	1.821	2.167	3.185	4.619	6.697	8.037
24	1.761	2.095	3.080	4.466	6.476	7.771
25	1.704	2.027	2.980	4.321	6.265	7.518
26	1.649	1.962	2.884	4.182	6.065	7.277
27	1.594	1.897	2.789	4.044	5.864	7.037
28	1.540	1.832	2.693	3.905	5.663	6.796
29	1.488	1.771	2.603	3.774	5.472	6.567
30	1.441	1.715	2.522	3.656	5.301	6.362
31-35	1.398	1.663	2.445	3.545	5.141	6.169
36-40	1.360	1.618	2.378	3.448	5.000	6.000
41-45	1.330	1.582	2.326	3.372	4.890	5.868
46-50	1.302	1.550	2.278	3.303	4.789	5.747
51-55	1.278	1.520	2.235	3.241	4.699	5.639
56-60	1.256	1.494	2.197	3.185	4.619	5.542
61-65	1.237	1.472	2.163	3.137	4.548	5.458
66-70	1.237	1.472	2.163	3.137	4.548	5.458
71-75	1.220	1.452	2.135	3.095	4.488	5.386
76-80	1.220	1.452	2.135	3.095	4.488	5.386
81-85	1.207	1.436	2.111	3.061	4.438	5.326
86-90	1.207	1.436	2.111	3.061	4.438	5.326
91-100	1.196	1.423	2.092	3.033	4.398	5.277
trên 101 km trở lên	1.188	1.413	2.077	3.012	4.368	5.241

PHẠM XHC
SỞ
ÀI CH
THUA TH

4. Cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Nhựa nhũ tương, muối các loại thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hang dơ bẩn, kính các loại, hang tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi

Đơn vị tính: Đồng/tấn.km

Số km	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại >5
1	16.464	19.592	28.800	41.761	60.553	72.664
2	9.114	10.846	15.943	23.118	33.520	40.224
3	6.556	7.802	11.469	16.630	24.113	28.936
4	5.366	6.385	9.386	13.610	19.734	23.681
5	4.704	5.598	8.229	11.932	17.301	20.761
6	4.251	5.059	7.437	10.783	15.636	18.763
7	3.919	4.664	6.856	9.941	14.414	17.297
8	3.660	4.356	6.403	9.284	13.462	16.155
9	3.449	4.104	6.033	8.747	12.684	15.220
10	3.275	3.897	5.729	8.307	12.046	14.455
11	3.125	3.719	5.467	7.927	11.494	13.793
12	2.987	3.555	5.225	7.577	10.986	13.183
13	2.846	3.387	4.978	7.219	10.467	12.560
14	2.717	3.233	4.752	6.891	9.991	11.989
15	2.596	3.089	4.541	6.585	9.548	11.457
16	2.487	2.960	4.351	6.309	9.148	10.977
17	2.411	2.869	4.217	6.115	8.867	10.640
18	2.349	2.795	4.109	5.958	8.640	10.368
19	2.281	2.715	3.991	5.787	8.391	10.069
20	2.205	2.624	3.857	5.593	8.110	9.732
21	2.117	2.519	3.703	5.369	7.785	9.342
22	2.034	2.421	3.559	5.160	7.483	8.979
23	1.961	2.334	3.430	4.974	7.212	8.655
24	1.896	2.257	3.317	4.810	6.974	8.369
25	1.835	2.183	3.209	4.653	6.747	8.097
26	1.776	2.113	3.106	4.504	6.531	7.837
27	1.717	2.043	3.003	4.355	6.315	7.578
28	1.658	1.973	2.901	4.206	6.099	7.318
29	1.602	1.907	2.803	4.064	5.893	7.072
30	1.552	1.847	2.715	3.937	5.709	6.851
31-35	1.505	1.791	2.633	3.818	5.536	6.644
36-40	1.464	1.742	2.561	3.714	5.385	6.462
41-45	1.432	1.704	2.505	3.632	5.266	6.319
46-50	1.402	1.669	2.453	3.557	5.158	6.189
51-55	1.376	1.637	2.407	3.490	5.061	6.073
56-60	1.352	1.609	2.366	3.430	4.974	5.969
61-65	1.332	1.585	2.330	3.378	4.898	5.878
66-70	1.332	1.585	2.330	3.378	4.898	5.878
71-75	1.314	1.564	2.299	3.333	4.833	5.800
76-80	1.314	1.564	2.299	3.333	4.833	5.800
81-85	1.299	1.546	2.273	3.296	4.779	5.735
86-90	1.299	1.546	2.273	3.296	4.779	5.735
91-100	1.288	1.532	2.253	3.266	4.736	5.683
trên 101 km trở lên	1.279	1.522	2.237	3.244	4.704	5.644

c chữa
hàng

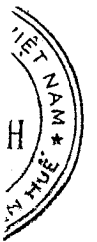
ân.km

ờng
i>5
2.664
0.224
3.936
3.681
0.761
3.763
7.297
5.155
2.220
4.455
7.793
1.183
5.560
9.989
4.457
9.977
6.640
3.368
0.069
7.732
3.342
9.979
6.655
3.369
0.097
8.837
5.578
3.318
0.072
8.851
6.644
4.462
3.319
1.189
0.073
9.969
8.878
8.878
8.800
8.800
7.735
7.735
6.683
5.544

B. Cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô có trọng tải đăng ký dưới 3 tấn và cước vận chuyển trên các tuyến đường khó khăn thuộc xã miền núi phải sử dụng phương tiện xe ô tô 3 cầu chạy xăng.

Được tính bằng 1,3 lần so với cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên như nêu ở mục A trên.

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ



HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1341/QĐ-TC

ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Sở Tài chính TT Huế)

I. Phạm vi áp dụng:

Những qui định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá theo đặt hàng của Nhà nước thuộc ngân sách không qua hình thức đấu thầu đấu giá (bao gồm cước vận chuyển vật liệu xây dựng đến chân công trình).

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với các cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trợ cước vận chuyển các mặt hàng thực hiện chính sách miễn núi.

II. Những quy định chung:

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:

- Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

- Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

2. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

2.1. Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe thì trọng lượng tính cước được tính như sau:

a/ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b/ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c/ Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

2.2. Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

a/ Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

b/ Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c/ Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

d/ Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

đ/ Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

3. Khoảng cách tính cước:

a/ Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b/ Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế

vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c/ Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômet (viết tắt là Km).

d/ Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1Km.

đ/ Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

4. Loại đường tính cước:

a/ Loại đường tính cước được chia làm 5 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải; Đường do địa phương quản lý thì UBND Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ GTVT để công bố loại đường áp dụng trong phạm vi địa phương.

b/ Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ GTVT để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c/ Vận chuyển hàng hoá trên đường nội Thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

5. Bậc hàng tính cước: được chia thành 4 bậc như đã quy định tại Biểu cước vận chuyển hàng hoá. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của hàng hoá tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

III. Các quy định về cước cơ bản:

1. Cước cơ bản:

a/ Đơn giá cước cơ bản trong Quyết định này được quy định cho 4 bậc hàng, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

b/ Đơn vị tính cước là Đồng/ Tấn Kilômet (đ/TKm).

2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a/ Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, cự ly 30 Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.109 đ/T.Km. Cước được thu là:

$$1.109 \text{ đ/T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 332.700 \text{ đ.}$$

b/ Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau: thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140 Km; trong đó gồm 70 Km đường loại 1, 30 Km đường loại 2, 40 Km đường loại 3, và 5 Km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70Km đường loại 1:

$$914 \text{ đ/TKm} \times 70\text{Km} \times 10 \text{ T} = 639.800 \text{ đ}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30Km đường loại 2:

$$1.087 \text{ đ/TKm} \times 30\text{Km} \times 10 \text{ T} = 326.100 \text{ đ}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40Km đường loại 3:

$$1.598 \text{ đ/TKm} \times 40\text{Km} \times 10 \text{ T} = 639.200 \text{ đ}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 5 hàng bậc 1 để tính cước cho 5Km đường loại 5:

$$3.360 \text{ đ/TKm} \times 5\text{Km} \times 10 \text{ T} = 168.000 \text{ đ}$$

**** Cước toàn chặng đường là:**

$$639.800 \text{ đ} + 326.100 \text{ đ} + 639.200 \text{ đ} + 168.000 \text{ đ} = 1.773.100 \text{ đ}$$

3. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với cước cơ bản:

a/ Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

b/ Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

+ Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% (bằng 1,15 lần) mức cước cơ bản.

+ Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% (bằng 1,20 lần) mức cước cơ bản.

Ngoài giá cước quy định tại điểm này, mỗi lần sử dụng thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 5.800 đ/Tấn hàng; Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 7.000 đ/T hàng.

c/ Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá:

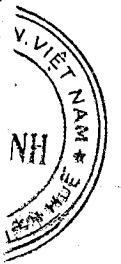
a/ Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 Km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tiền huy động} & \quad [(\text{Tổng số Km xe chạy} - 3 \text{Km xe chạy đầu} \times 2) - \\ \text{phương tiện} & \quad = (\text{số Km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước} \\ & \quad \text{hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100Km} \times \\ & \quad \text{Trọng tải đăng ký phương tiện.} \end{aligned}$$

b/ Chi phí phương tiện chờ đợi:



- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 35.000 đ/tấn-xe-giờ và 14.000 đ/tấn-moóc-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; Từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; Trên 30 phút tính là 1 giờ.

c/ Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

d. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

đ. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: 802/ 2008/QĐ-UBND

Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải năm 2008

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005, của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 210/TT-GTVT ngày 03 tháng 3 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp loại đường bộ đối với tất cả các tuyến Đường tỉnh, đường Đô thị, đường Vành đai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để làm cơ sở cho việc tính giá cước vận tải đường bộ năm 2008 như sau:

1. Các tuyến Đường tỉnh gồm: 23 tuyến; chiều dài: 345,672 km.

a. Đường loại 3: 8,50 km.

b. Đường loại 4: 236,37 km.

c. Đường loại 5: 100,80 km.

2. Các tuyến đường Đô thị, đường Vành đai gồm: 294 tuyến; chiều dài 193,607 km.

a. Đường Đô thị: 180,063 km.

b. Đường Vành đai: 13,544 km.

(có bảng chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Tài chính thông báo, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1004/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ XÁC ĐỊNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ NĂM 2008.
Phụ lục đính kèm quyết định số: 802/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Tên đường	Địa phận tỉnh	Từ Km - đến Km	Chiều dài (Km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Đường tỉnh 1	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km 7+700	7.700				7.700			
Đường tỉnh 2	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km 9+340	10.740				10.740			
Đường tỉnh 3	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km9+700	9.700				9.700			
Đường tỉnh 4	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - km22+500	22.500				22.500			
Đường tỉnh 4	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km22+500 - Km41+500	19.000					19.000		
Đường tỉnh 5	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km2+800	2.800				2.800			
Đường tỉnh 6	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km12+000	12.000				12.000			
Đường tỉnh 7	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km16+200	16.200				16.200			
Đường tỉnh 8A	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km8+00	8.000				8.000			
Đường tỉnh 8B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km6+00	6.000				6.000			
Đường tỉnh 9	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km7+00	7.000				7.000			
Đường tỉnh 9	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km7+00 - Km12+00	5.000					5.000		
Đường tỉnh 9	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km12+00 - Km25+00	13.000				13.000			
Đường tỉnh 10A	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km8+600	8.600				8.600			
Đường tỉnh 10A	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km8+600 - Km21+500	12.900				12.900			
Đường tỉnh 10B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km7+00	7.000				7.000			
Đường tỉnh 10C	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km17+00	17.000				17.000			
Đường tỉnh 10D	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km5+00	12.000					12.000		
Đường tỉnh 11A	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km8+500	8.500			8.500				
Đường tỉnh 11B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km12+00	12.000				12.000			
Đường tỉnh 11B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km12+00 - Km19+500	7.500					7.500		
Đường tỉnh 12B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km10+100	10.100				10.100			
Đường tỉnh 14B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km14+00	14.000				14.000			

Đường tỉnh 14B	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km14+00 - Km38+500	24.500					24.500	
Đường tránh LaHy	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km3+400	3.400					3.400	
Đường tỉnh 15	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km12+00	12.000				12.000		
Đường tỉnh 15	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km12+00 - Km22+00	10.000					10.000	
Đường tỉnh 16	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km6+00	6.000				6.000		
Đường tỉnh 16	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km6+00 - Km25+400	19.400					19.400	
Đường tỉnh 17	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km10+542	10.542				10.540		
Đường tỉnh 18	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Km0+00 - Km10+590	10.590				10.590		
Đường Đô thị Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	290 Tuyến	180.063				162.593		
Đường Vành đai	Tỉnh Thừa Thiên Huế	04 Tuyến	13.544					13.544	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện